



diào zi

调子

noun · tune; tone; keynote

Example Sentences

Zhè shǒu gē de diào zi hěn hǎo tīng

这首歌的调子很好听。

The tune of this song is very pleasant.

Tā shuō huà de diào zi hěn yán sù

他说话的调子很严肃。

His tone of speaking is very serious.

Zhè piān wén zhāng de diào zi guò yú bēi guān xū yào tiáo zhěng

这篇文章的调子过于悲观，需要调整。

The tone of this article is too pessimistic and needs adjustment.

Trace each character, then write the word on your own.

调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									
子	子	子	子	子	子					